TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CAO LÃNH** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 55/2024/DS-ST
Ngày: 15-5-2024
V/v "Tranh chấp dân sự - Hợp đồng mua bán tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAO LÃNH, TỈNH ĐỒNG THÁP

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán-Chủ toạ phiên tòa: Bà **Võ Thị Kim Hoa**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông **Phan Quốc Tiến**

2. Bà **Võ Thị Điệp**

- *Thư ký phiên tòa:* Bà **Đào Kim Xoa** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Trong ngày 15 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Cao Lãnh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 26/2024/TLST- DS ngày 08 tháng 01 năm 2024 về việc "Tranh chấp dân sự - Hợp đồng mua bán tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 136/2024/QĐXXST-DS ngày 27 tháng 3 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 177/2024/QĐST-DS ngày 16 tháng 4 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Đỗ Thị Ngọc T, sinh năm 1984 – Chủ hộ kinh doanh Đại lý N.

Địa chỉ: Khóm D, thị trấn M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Địa chỉ hiện nay: Số B Đường D, phường L, thành phố T, thành phố Hồ Chí Minh

Bị đơn: Ông Lê Văn M, sinh năm 1973.

Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1987.

Cùng địa chỉ: Ấp D, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

(Bà T, ông M có mặt, bà T1 vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời khai tại Tòa án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Đỗ Thị Ngọc T – Chủ hộ kinh doanh Đại lý Ngọc T trình bày:

Vào ngày 04/01/2022, ông M và bà T1 có đến cửa hàng của bà Đỗ Thị Ngọc T – Chủ hộ kinh doanh Đại lý Ngọc T, để mua thức ăn cho ếch, xin bà T đầu tư công nợ đến khi nào bán ếch sẽ thanh toán dứt điểm với tổng số tiền là: 92.920.000 đồng (Chín mươi hai triệu chín trăm hai mươi ngàn đồng). Nhưng khi bán ếch xong thì ông M chỉ trả cho bà Đỗ Thị Ngọc T – Chủ hộ kinh doanh Đại lý Ngọc T được 50.000.000 đồng, cụ thể: ngày 01/5/2022 trả 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng) vào ngày 26/6/2022 trả 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng). Đến nay ông M và bà T1 còn nợ Đỗ Thị Ngọc T – Chủ hộ kinh doanh Đại lý Ngọc T số tiền là 42.920.000 đồng (Bốn mươi hai triệu chín trăm hai mươi nghìn đồng). Sau đó bà T đã nhiều lần đòi tiền nhưng ông M và bà T1 cứ hứa hẹn hoài mà không chịu trả tiền.

Bà Đỗ Thị Ngọc T –chủ hộ kinh doanh đại lý N yêu cầu ông Lê Văn M và bà Nguyễn Thị T1 liên đới trả tổng số tiền gốc còn lại là: 42.920.000 đồng (Bốn mươi hai triệu chín trăm hai mươi nghìn đồng) và yêu cầu tính lãi suất chậm trả tạm tính từ ngày 25/3/2022 đến ngày 18/12/2023 là 21 tháng với lãi suất 1,66%/tháng với số tiền là 15.015.000 đồng (Mười lăm triệu không trăm mười lăm nghìn đồng). Tổng số tiền ông M và bà T1 phải trả cho bà Đỗ Thị Ngọc T là: 57.935.000 đồng (Năm mươi bảy triệu chín trăm ba mươi lăm nghìn đồng).

Tại phiên tòa, nguyên đơn bà T xin thay đổi yêu cầu khởi kiện, cụ thể bà Đỗ Thị Ngọc T – Chủ hộ kinh doanh Đại lý Ngọc T yêu cầu ông Lê Văn M và bà Nguyễn Thị T1 liên đới trả cho bà T tổng số tiền mua bán còn nợ là: 42.920.000 đồng và yêu cầu tính lãi suất chậm trả với số tiền 1.745.500 đồng tính từ ngày khởi kiện ra Tòa án (ngày 18/12/2023) đến ngày xét xử (ngày 15/5/2024) là 04 tháng 27 ngày. Tổng số tiền là 44.665.500 đồng.

Tại phiên tòa bị đơn ông Lê Văn M trình bày:

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì ông Lê Văn M thống nhất, ông M và bà T1 có mua thức ăn chăn nuôi ếch tại Đại lý N của bà Đỗ Thị Ngọc T và còn nợ lại số tiền 42.920.000 đồng như lời trình bày của bà T. Ông M, bà T1 có ký tên vào sổ mua bán và thừa thống nhất số tiền nợ ghi trong sổ sách mua bán thức ăn, giấy nợ mà bà T đã giao nộp cho Tòa án, nay ông M không có ý kiến gì đối với tài liệu, chứng cứ này. Do điều kiện kinh tế gia đình gặp khó khăn nên đến nay ông M, bà T1 vẫn chưa trả nợ cho bà T.

Nay ông M đồng ý liên đới cùng bà T1 trả số tiền 42.920.000 đồng và tiền lãi 1.745.500 đồng, tổng số tiền là 44.665.500 đồng.

Đối với bị đơn là bà Nguyễn Thị T1 đã được tống đạt thông báo thụ lý vụ án, thông báo hòa giải và triệu tập xét xử hợp lệ nhưng không có văn bản ý kiến, không tham gia hòa giải và không có mặt tại phiên tòa sơ thẩm.

**** Các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án:***

Tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn giao nộp:

- Giấy tập học sinh, viết mực bút bi màu xanh, có chữ ký ghi họ tên Nguyễn Thị T1, Lê Văn M (bản chính)

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (Bản sao).

Tòa án đã thông báo cho bị đơn bà Nguyễn Thị T1 biết đồng thời đã triệu tập các đương sự để được tiếp cận, công khai chứng cứ nhưng bị đơn bà T1 không đến và cũng không có ý kiến gì đối với chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp cho Tòa án nên đây là tình tiết không cần phải chứng minh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật, xét thấy: Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đỗ Thị Ngọc T (Chủ hộ kinh doanh Đại lý N) về việc yêu cầu ông Lê Văn M và bà Nguyễn Thị T1 có trách nhiệm liên đới trả số tiền mua bán còn nợ là 42.920.000 đồng và lãi chậm thực hiện nghĩa vụ nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các đương sự là "Tranh chấp dân sự - Hợp đồng mua bán tài sản" theo quy định tại Điều 430 của Bộ luật Dân sự.

[2] Về thẩm quyền, xét thấy: Tranh chấp về hợp đồng dân sự giữa các đương sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn có địa chỉ tại xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp vụ án nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về tố tụng: Đối với bị đơn bà Nguyễn Thị T1 đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa, nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành phiên tòa theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự. Đồng thời, tại phiên tòa nguyên đơn xác định trong vụ này ngoài số tiền trên thì bà T không tranh chấp số tiền nào khác và số tiền này chỉ liên quan đến đương sự có tên trên, không liên quan đến đương sự nào khác nữa.

[4] Theo đơn khởi kiện bà Đỗ Thị Ngọc T – Chủ hộ kinh doanh Đại lý Ngọc T yêu cầu ông Lê Văn M và bà Nguyễn Thị T1 liên đới trả tổng số tiền mua bán còn nợ là: 42.920.000 đồng (Bốn mươi hai triệu chín trăm hai mươi nghìn đồng) và yêu cầu tính lãi suất chậm trả, tính từ ngày 25/3/2022 đến ngày

18/12/2023 là 21 tháng với lãi suất 1,666%/ tháng, 15.015.000 đồng (Mười lăm triệu không trăm mười lăm nghìn đồng). Tổng số tiền ông M và bà T1 phải trả cho hộ kinh doanh đại lý N là: 57.935.000 đồng (Năm mươi bảy triệu chín trăm ba mươi lăm nghìn đồng).

Tại phiên tòa tại phiên tòa nguyên đơn trình bày xin thay đổi yêu cầu khởi kiện, cụ thể: Bà Đỗ Thị Ngọc T – Chủ hộ kinh doanh Đại lý N yêu cầu ông Lê Văn M và bà Nguyễn Thị T1 trả tổng số tiền mua bán còn nợ là: 42.920.000 đồng (Bốn mươi hai triệu chín trăm hai mươi nghìn đồng) và yêu cầu tính lãi trên số tiền chậm trả với mức lãi suất 0,83%/tháng tính từ ngày khởi kiện (18/12/2023) và tiền lãi tạm tính đến ngày xét xử (ngày 15/5/2024) là 1.745.500 đồng.

Xét thấy, việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với pháp luật nên chấp nhận.

[5] Về nội dung:

[5.1] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Bà Đỗ Thị Ngọc T – Chủ hộ kinh doanh Đại lý N yêu cầu ông Lê Văn M và bà Nguyễn Thị T1 trả tổng số tiền mua bán còn nợ là: 42.920.000 đồng.

Hội đồng xét xử xét thấy: Vào ngày 04/01/2022 ông M, bà T1 có mua của bà T – Chủ hộ kinh doanh N (nuôi ếch) số tiền là 92.920.000 đồng, hai bên có làm biên nhận chốt nợ ông M, bà T1 có ký tên vào biên nhận. Đến ngày 01/5/2022 ông M, bà T1 có trả được 30.000.000 đồng, ngày 26/6/2022 trả được 20.000.000 đồng. Hiện còn nợ số tiền 42.920.000 đồng. Sau khi chốt nợ thì ông M, bà T1 đã không thực hiện đúng việc trả nợ như hai bên đã thỏa thuận và bà T đã nhiều lần yêu cầu trả nợ nhưng ông M, bà T1 không vẫn không trả.

Đồng thời, tại phiên tòa ông M thừa nhận năm 2022 vợ chồng ông có mua thức ăn chăn nuôi ếch tại cửa hàng của bà T với số tiền là 92.920.000 đồng. Ông M, bà T1 đã trả cho bà T được số tiền 50.000.000 đồng, hiện còn nợ lại 42.920.000 đồng. Do đó, xác định việc các bên có xác lập hợp đồng mua bán là có thật. Tuy nhiên do khó khăn về kinh tế nên ông M, bà T1 còn nợ bà T số tiền nêu trên. Tại phiên toà, ông M đồng ý liên đới cùng bà T1 trả cho bà T số tiền: 42.920.000 đồng và lãi chậm trả theo yêu cầu của bà T nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Do đó, việc bà Đỗ Thị Ngọc T khởi kiện yêu cầu ông M, bà T1 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà T số tiền tiền còn nợ là 42.920.000 đồng là có căn cứ nên chấp nhận.

[5.2] Đối với yêu cầu của bà T về việc yêu cầu ông M, bà T1 trả số tiền lãi chậm trả theo mức lãi suất 10%/năm (tức 0,83%/tháng) tính từ ngày khởi kiện (ngày 18/12/2023) đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 15/5/2024) là 04 tháng 27 ngày thành tiền là 1.745.500 đồng và yêu cầu tiếp tục tính lãi cho đến khi trả nợ xong.

Hội đồng xét xử xét thấy: Theo thỏa thuận mua bán giữa bà T, ông M, bà T1 không có thỏa thuận về lãi suất cũng như không có thỏa thuận về thời hạn thanh toán. Như vậy, bên chậm thực hiện nghĩa vụ phải chịu lãi chậm thực hiện nghĩa vụ kể từ ngày phát sinh tranh chấp (ngày nộp đơn khởi kiện). Nguyên đơn yêu cầu tính lãi với mức lãi suất 0,83%/tháng, tính từ ngày nộp đơn khởi kiện (ngày 18/12/2023) đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 15/5/2024) với số tiền 1.745.500 đồng là phù hợp. Do đó, căn cứ Điều 468 của Bộ luật dân sự, Hội đồng xét xử xác định nghĩa vụ chịu lãi chậm thực hiện nghĩa vụ của ông M, bà T1 với mức lãi suất 0,83%/tháng từ ngày nộp đơn khởi kiện (ngày 18/12/2023), cụ thể: 0,83%/tháng x 04 tháng 27 ngày x 42.920.000 đồng = 1.745.500 đồng.

[5.3] Về nghĩa vụ liên đới: Bà Đỗ Thị Ngọc T khởi kiện yêu cầu bà T1 nghĩa vụ liên đới với ông M trả số tiền nợ và lãi chậm trả. Hội đồng xét xử xét thấy: Bà T1, ông M cùng thực hiện hợp đồng mua bán với bà T, đều có ký tên chốt nợ với bà T ngày 04/01/2022. Tại phiên tòa, ông M đồng ý liên đới cùng bà T1 trả khoản nợ này. Đồng thời, tại thời điểm thực hiện hợp đồng mua bán ông M và bà T1 là vợ chồng. Do đó,

Đồng thời, trong quá trình Tòa án thụ lý vụ án và thu thập chứng cứ, Tòa án đã tống đạt các văn bản tố tụng, thể hiện rõ nội dung vụ việc và yêu cầu khởi kiện của bà T cũng như tài liệu, chứng cứ mà bà T nộp kèm theo đơn khởi kiện cho bị đơn bà T1. Tuy nhiên, bị đơn bà T1 vẫn không có văn bản ý kiến gửi cho Tòa án cũng như không có ý kiến phản bác, yêu cầu phản tố hay yêu cầu gì khác liên quan đến yêu cầu khởi kiện của phía bà T. Nên có căn cứ xác định đây là khoản nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Do đó, bà T1 phải có nghĩa vụ cùng ông M liên đới trả số tiền mua bán còn nợ cho nguyên đơn bà T là phù hợp theo quy định tại Điều 27, Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình. Do đó, bà T1 phải có nghĩa vụ cùng ông M liên đới trả số tiền mua bán còn nợ cho bà T là phù hợp theo quy định tại Điều 27, Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T. Ông M, bà T1 có trách nhiệm liên đới trả cho bà T – Chủ hộ kinh doanh Đại lý Ngọc T số tiền còn nợ là 42.920.000 đồng, tiền lãi chậm trả là 1.745.500 đồng, tổng số tiền là 44.665.500 đồng.

[5] Về án phí:

- Do chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn (bà Đỗ Thị Ngọc T) nên bị đơn (ông M, bà T1) phải liên đới chịu 2.233.200 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Đỗ Thị Ngọc T – Chủ hộ kinh doanh Đại lý N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được nhận lại 1.448.000 đồng (Một triệu bốn trăm bốn mươi tám nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ

phí Tòa án số 0001157 ngày 08/01/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

Các Điều 357, 468, 430 của Bộ luật dân sự;

Điều 27, 37 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 92, Điều 147, khoản 2 Điều 184, điểm b khoản 2 Điều 227, 244 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án:

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị Ngọc T – Chủ hộ kinh doanh Đại lý Ngọc T.

Buộc ông Lê Văn M và bà Nguyễn Thị T1 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Đỗ Thị Ngọc T – Chủ hộ kinh doanh Đại lý Ngọc T số tiền 44.665.500 đồng (Bốn mươi bốn triệu sáu trăm sáu mươi lăm nghìn năm trăm đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

2. Về án phí:

Ông Lê Văn M và bà Nguyễn Thị T1 phải liên đới nộp 2.233.200 đồng đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Đỗ Thị Ngọc T – Chủ hộ kinh doanh Đại lý N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được nhận lại 1.448.000 đồng (Một triệu bốn trăm bốn mươi tám nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001157 ngày 08/01/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh.

3. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án; các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân

sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKS HCL;
- Toà án Tỉnh;
- CC THADS HCL;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

Đã ký

Võ Thị Kim Hoa